

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 -03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09-22
Phụ lục số 01	23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700688013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lăm tỷ đồng).

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 là 477.130.588 VND (từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 là 1.499.018.405 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Triều Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Khắc Từ	Phó HĐQT
Ông Trần Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Văn Tiền	Ủy viên HĐQT
Ông Đặng Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Thị Bích Loan	Trưởng ban
Bà Trương Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Bà Đồng Thị Bé	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, Ngày 18 tháng 7 năm 2012



Số: 1699/BCKT-TC/NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân lập ngày 18 tháng 07 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.



Ngô Quang Tiến

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV

Nguyễn Viết Long

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0692/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 10 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	TM	Ngày 30/6/2012	Đơn vị tính: VND Ngày 01/01/2012
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		43.740.974.201	44.870.251.214
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	21.452.746.178	28.290.694.728
111 1. Tiền		21.452.746.178	8.290.694.728
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.227.879.339	14.493.060.990
131 1. Phải thu khách hàng		18.693.152.121	12.640.704.273
132 2. Trả trước cho người bán		2.521.328.000	1.671.256.000
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135 5. Các khoản phải thu khác	V.02	13.399.218	181.100.717
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140 IV. Hàng tồn kho		149.459.546	155.305.329
141 1. Hàng tồn kho	V.03	149.459.546	155.305.329
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		910.889.138	1.931.190.167
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		277.895.927	287.591.219
152 3. Thuế GTGT được khấu trừ		239.576.851	1.392.660.155
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.04	-	-
158 4. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	393.416.360	250.938.793
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		455.754.171.754	434.621.727.191
220 II. Tài sản cố định		10.388.626.537	46.118.978.855
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	10.354.562.322	9.662.289.668
222 - Nguyên giá		12.457.195.829	10.886.327.194
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.102.633.507)	(1.224.037.526)
227 3. Tài sản cố định vô hình	V.07	30.980.965	40.350.967
228 - Nguyên giá		71.580.000	71.580.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(40.599.035)	(31.229.033)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	3.083.250	36.416.338.220
240 III. Bất động sản đầu tư		36.044.451.726	-
241 - Nguyên giá		36.430.936.788	-
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(386.485.062)	-
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		409.064.674.000	388.194.674.000
251 1. Đầu tư vào công ty con	V.09	409.064.674.000	388.194.674.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258 3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		256.419.491	308.074.336
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	256.419.491	308.074.336
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268 3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		499.495.145.955	479.491.978.405

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

<u>Mã số NGUỒN VỐN</u>	<u>TM</u>	<u>Ngày 30/6/2012</u>	<u>Ngày 01/01/2012</u>
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		140.701.064.211	142.080.615.852
310 I. Nợ ngắn hạn		36.035.599.881	94.233.704.594
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	5.500.000.000	-
312 2. Phải trả người bán		9.763.367.000	11.325.266.319
313 3. Người mua trả tiền trước		104.023.617	58.130.966.115
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	220.070.362	3.616.330.911
315 5. Phải trả người lao động		709.674.416	1.225.261.673
316 6. Chi phí phải trả	V.13	19.449.899.902	19.878.156.562
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	258.143.292	33.301.722
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
321 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.421.292	24.421.292
330 II. Nợ dài hạn		104.665.464.330	47.846.911.258
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.15	9.266.357.029	9.266.357.029
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.251.498	2.251.498
337 7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338 8. Doanh thu chưa thực hiện	V.16	95.396.855.803	38.578.302.731
339 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		358.794.081.744	337.411.362.553
410 I. Vốn chủ sở hữu	V.17	358.794.081.744	337.411.362.553
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		320.900.000.000	300.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		11.500.000.000	11.500.000.000
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(5.588.603)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		756.930.096	756.930.096
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.661.486.000	1.661.486.000
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		514.000.000	514.000.000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.461.665.648	22.984.535.060
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		499.495.145.955	479.491.978.405

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 30/6/2012</u>	<u>Ngày 01/01/2012</u>
001 5. Ngoại tệ các loại (USD)		
- USD	7.596,32	2.925,94
- EUR	-	-
008 6. Dự án chi sự nghiệp, dự án	-	-



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012

Mã số CHỈ TIÊU	TM	Đơn vị tính: VND	
		Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	30.684.567.557	25.140.725.589
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.19	30.684.567.557	25.140.725.589
11 4. Giá vốn hàng bán	VI.20	26.508.079.082	22.776.894.316
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		4.176.488.475	2.363.831.273
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	553.532.912	3.066.857.275
22 7. Chi phí tài chính	VI.22	15.777.260	708.920.576
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		15.777.260	-
24 8. Chi phí bán hàng		595.854.238	818.660.577
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.508.307.499	2.015.890.025
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		610.082.390	1.887.217.370
31 11. Thu nhập khác	VI.23	701.765.854	383.145.214
32 12. Chi phí khác	VI.24	461.859.708	800.000
40 13. Lợi nhuận khác		239.906.146	382.345.214
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		849.988.536	2.269.562.584
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.25	372.857.948	770.544.179
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		477.130.588	1.499.018.405
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.26	16	50



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		30.908.405.896	8.046.963.268
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(27.207.542.851)	(14.813.697.475)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.646.687.994)	(1.321.995.529)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(15.777.260)	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.923.757.931)	(1.298.089.777)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.230.066.388	4.715.068.338
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.700.907.678)	(4.471.339.934)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.356.201.430)	(9.143.091.109)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.570.868.635)	(4.907.707.593)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.416.124.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.870.000.000)	(39.780.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.289.618.260
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		553.532.912	2.723.320.214
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.887.335.723)	(44.090.893.119)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		20.900.000.000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.571.979.662	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.071.979.662)	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		26.400.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.843.537.153)	(53.233.984.228)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.290.694.728	95.719.939.674
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.588.603	411.649.239
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		21.452.746.178	42.897.604.685



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033.3512868

Fax: 033.3512899

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Dụng cụ quản lý	03-04 năm
- Phần mềm	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30/6/2012	Ngày 01/01/2012
Tiền mặt	69.586.265	1.222.200.577
Tiền gửi ngân hàng	21.383.159.913	7.068.494.151
Tiền Việt Nam	21.230.584.572	7.018.808.124
<i>Ngân hàng Hàng hải Quảng Ninh</i>	40.257.868	4.955.929.288
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hạ Long</i>	21.181.171.954	2.047.119.275
<i>Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Ninh</i>	3.329.068	3.448.839
<i>Ngân hàng An Bình CN Quảng Ninh</i>	1.675.012	1.654.998
<i>Ngân hàng Đầu tư Chi nhánh Móng Cái</i>	1.716.686	1.691.440
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	2.433.984	8.964.284
Tiền ngoại tệ (USD)	152.575.341	49.686.027
<i>Ngân hàng Hàng hải Quảng Ninh</i>	1.756.273	2.095.297
<i>Ngân hàng CPTM Ngoại thương Hạ Long</i>	150.819.068	47.590.730
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	-	20.000.000.000
Cộng	21.452.746.178	28.290.694.728

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30/6/2012	Ngày 01/01/2012
Lãi tiền gửi chưa đến hạn phải thu	-	178.888.889
Phải thu khác	13.399.218	2.211.828
Cộng	13.399.218	181.100.717

3 . Hàng tồn kho

	Ngày 30/6/2012	Ngày 01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	73.959.546	97.123.511
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.500.000	58.181.818
Cộng giá gốc hàng tồn kho	149.459.546	155.305.329

4 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Ngày 30/6/2012	Ngày 01/01/2012
Thuế TNDN đã nộp	-	-
Cộng	-	-

5 . Tài sản ngắn hạn khác

	Ngày 30/6/2012	Ngày 01/01/2012
Tạm ứng	393.416.360	250.938.793
Cộng	393.416.360	250.938.793

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	-	10.455.449.636	430.877.558	10.886.327.194
- Mua trong kỳ	-	1.354.554.998	-	1.354.554.998
-XDCB hoàn thành	216.313.637	-	-	216.313.637
Tại ngày 30/6/2012	216.313.637	11.810.004.634	430.877.558	12.457.195.829
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	-	1.036.752.311	187.285.215	1.224.037.526
- Khấu hao trong kỳ	8.394.618	809.539.852	60.661.511	878.595.981
-Tăng khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2012	8.394.618	1.846.292.163	247.946.726	2.102.633.507
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2012	-	9.418.697.325	243.592.343	9.662.289.668
Tại ngày 30/6/2012	207.919.019	9.963.712.471	182.930.832	10.354.562.322

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm website	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	-	-	-	71.580.000	71.580.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2012	-	-	-	71.580.000	71.580.000
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	-	-	-	31.229.033	31.229.033
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	9.370.002	9.370.002
Tại ngày 30/6/2012	-	-	-	40.599.035	40.599.035
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	-	-	-	40.350.967	40.350.967
Tại ngày 30/6/2012	-	-	-	30.980.965	30.980.965

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/6/2012	Ngày 01/01/2012
Dự án 2,3 hậu phương bến 2,3,4 cảng Cái Lân	-	36.413.254.970
Trong đó:		
Quyền sử dụng khu đất 2,3 ha	-	33.605.707.990
Công trình hạ tầng trên đất 2,3 ha	-	2.807.546.980
Dự án mua sắm xe	3.083.250	3.083.250
Cộng	3.083.250	36.416.338.220

9 . Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30/6/2012	Ngày 01/01/2012
(*) Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT)	409.064.674.000	388.194.674.000
Cộng	409.064.674.000	388.194.674.000

(*) Khoản đầu tư vào công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT) theo Hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế là 51%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 30/6/2012	Ngày 01/01/2012
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	182.774.041	187.180.476
Chi phí trả trước dài hạn khác	73.645.450	120.893.860
Cộng	256.419.491	308.074.336

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	Ngày 30/6/2012	Ngày 01/01/2012
(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank - CN Hạ Long	5.500.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	5.500.000.000	-

(*) Hợp đồng tín dụng số 2012/HM/DTC/VTBN ngày 13/06/2012, hạn mức tín dụng 15.000.000.000 VND (Hạn mức cho vay trên bao gồm cả phần dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 2011/HM/ĐTCCL/VTT ngày 15/08/2011). Lãi suất 15,5%/năm được điều chỉnh hàng tháng; mục đích vay; bổ sung vốn lưu động; tài sản bảo đảm: 11 Somi Romooc tải chở Container và 10 xe ô tô đầu kéo hiệu Freightliner đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp số 01/2011/HDTC/ĐTCCL/VTT ngày 15/08/2011.

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 30/6/2012	Ngày 01/01/2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.550.899.983
Thuế thu nhập cá nhân	21.503.683	65.430.928
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	198.566.679	-
Cộng	220.070.362	3.616.330.911

13 . Chi phí phải trả

	Ngày 30/6/2012	Ngày 01/01/2012
Thuế nhà đất phải trả	19.449.899.902	19.878.156.562
Lãi vay tạm tính	-	-
Cộng	19.449.899.902	19.878.156.562

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Ngày 30/6/2012	Ngày 01/01/2012
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	27.102.556	27.275.205
Bảo hiểm xã hội	-	1.144.572
Bảo hiểm y tế	-	234.117
Bảo hiểm thất nghiệp	-	104.052
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	231.040.736	4.543.776
Cộng	258.143.292	33.301.722

15 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Ngày 30/6/2012	Ngày 01/01/2012
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.266.357.029	9.266.357.029
Cộng	9.266.357.029	9.266.357.029

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16 . Doanh thu chưa thực hiện

	Ngày 30/6/2012	Ngày 01/01/2012
Chênh lệch đánh giá vốn góp vào CICT	38.162.737.535	38.578.302.731
Cho thuê mặt bằng 2,3 ha	57.234.118.268	-
Cộng	95.396.855.803	38.578.302.731

17 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu
(Xem phụ lục 01 trang 20)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp		Vốn đã góp	
	tại ngày 30/6/2012		tại ngày 01/01/2012	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	163.000.000.000	50,79	153.000.000.000	51,00
Công ty Cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	16,52	45.000.000.000	15,00
Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	18.000.000.000	5,61	18.000.000.000	6,00
Các cổ đông khác	86.900.000.000	27,08	84.000.000.000	28,00
Cộng	320.900.000.000	100	300.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2012	Từ ngày 01/01/2011
	đến ngày 30/6/2012	đến ngày 30/6/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	20.900.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	320.900.000.000	300.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Ngày 30/6/2012	Ngày 01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.090.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	32.090.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.090.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	32.090.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 30/6/2012	Ngày 01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	756.930.096	756.930.096
Quỹ dự phòng tài chính	1.661.486.000	1.661.486.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	514.000.000	514.000.000
Cộng	2.932.416.096	2.932.416.096

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

18 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	2.218.973.464	11.784.872.219
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.635.119.705	13.355.853.370
Doanh thu kinh doanh BĐS	830.474.388	-
Cộng	30.684.567.557	25.140.725.589

19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	2.218.973.464	11.784.872.219
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	27.635.119.705	13.355.853.370
Doanh thu thuần hoạt động khác (KD BĐS)	830.474.388	-
Cộng	30.684.567.557	25.140.725.589

20 . Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.848.901.560	10.872.445.710
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	24.272.692.460	11.904.448.606
Giá vốn khác (KD BĐS)	386.485.062	-
Cộng	26.508.079.082	22.776.894.316

21 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	553.118.616	2.723.320.214
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	414.296	343.537.061
Cộng	553.532.912	3.066.857.275

22 . Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Lãi tiền vay	15.777.260	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	705.063.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.857.211
Cộng	15.777.260	708.920.576

23 . Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Thanh lý	4.018.182	63.636.364
Doanh thu do đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	415.565.196	319.508.850
Thu nhập khác	282.182.476	-
Cộng	701.765.854	383.145.214

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

24 . Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Chi phí thanh lý	-	-
Truy thu thuế TNDN	45.404.108	-
Ủng hộ chương trình hỗ trợ các huyện nghèo	300.000.000	-
Chi phí khác	116.455.600	800.000
Cộng	461.859.708	800.000

25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lợi nhuận trước thuế	849.988.536
Các khoản điều chỉnh	141.204.108
- Chi phí không hợp lệ	95.800.000
- Truy thu thuế TNDN năm 2011	45.404.108
Thu nhập tính thuế	991.192.644
Trong đó	-
Thu nhập tính thuế trong quý I	1.491.431.792
Thuế TNDN phải nộp trong quý I	372.857.948
Thu nhập tính thuế trong quý II	(500.239.148)
Thuế TNDN phải nộp	0
Tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	372.857.948

26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	477.130.588	1.499.018.405
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	477.130.588	1.499.018.405
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	30.077.046	30.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	50

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	50,79%
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Cổ đông sáng lập	16,52%
3. Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	Cổ đông sáng lập	5,61%
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty con	51,00%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Bổ sung vốn góp	10.000.000.000
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Bổ sung vốn góp	8.000.000.000
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Nhận cung cấp dịch vụ	6.579.850.502
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Góp thêm vốn vào Cty con	20.870.000.000
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Phải thu tiền thuế sd đất	25.756.995
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Cung cấp dịch vụ	620.601.456
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Cho thuê mặt bằng	58.064.592.656

c) Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Phải trả	916.117.896
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	-	-
3. Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	-	-
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Phải thu	25.756.995
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Phải trả	129.780.612

3 . Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (6 tháng đầu năm 2012 và 6 tháng đầu năm 2011)

STT	Lợi nhuận trước thuế	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011	So sánh 6 tháng đầu năm 2012 và năm 2011 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	72.326.738	(470.719.329)	543.046.067	115,37%
2	Hoạt động tài chính	537.755.652	2.357.936.699	(1.820.181.047)	-77,19%
3	Hoạt động khác	239.906.146	382.345.214	(142.439.068)	-37,25%
	Tổng cộng	849.988.536	2.269.562.584	(1.419.574.048)	-62,55%

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2012 so với 6 tháng đầu năm 2011 giảm 1.419.574.048 đồng, tương ứng giảm 62,55%, nguyên nhân chủ yếu tăng lợi nhuận như sau:

- + Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính tăng so với 6 tháng đầu năm 2011 là 543.046.067 đồng, tương ứng tăng 115,37%. Nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu và giá vốn trong 6 tháng đầu năm nay đều tăng, tuy nhiên tỷ lệ tăng doanh thu (22,05%) lớn hơn so với tỷ lệ tăng giá vốn (16,38%).
- + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm so với 6 tháng đầu năm 2011 1.820.181.047 đồng, tương ứng giảm 77,19%, nguyên nhân là do đơn vị đã tắt toán hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn vào tháng 3/2012, với số dư lớn, doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ đã giảm đáng kể.
- + Lợi nhuận khác giảm so với 6 tháng đầu năm 2011 là 142.439.068 đồng, tương ứng giảm 37,25%, nguyên nhân giảm chủ yếu là do chi phí hỗ trợ các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a của Chính phủ.

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	21.452.746.178	28.290.694.728	21.452.746.178	28.290.694.728
Phải thu khách hàng	18.693.152.121	12.640.704.273	18.693.152.121	12.640.704.273
Các khoản phải thu khác	13.399.218	181.100.717	13.399.218	181.100.717
Cộng	40.159.297.517	41.112.499.718	40.159.297.517	41.112.499.718
B. Nợ phải trả				
Vay và nợ	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-
Phải trả người bán	9.763.367.000	11.325.266.319	9.763.367.000	11.325.266.319
Phải trả người lao động	709.674.416	1.225.261.673	709.674.416	1.225.261.673
Chi phí phải trả	19.449.899.902	19.878.156.562	19.449.899.902	19.878.156.562
Các khoản phải trả khác	258.143.292	33.301.722	258.143.292	33.301.722
Cộng	35.681.084.610	32.461.986.276	35.681.084.610	32.461.986.276

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ.

6 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các nhà phân phối có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản nợ ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	11.325.266.319	-	-	11.325.266.319
Phải trả người lao động	1.225.261.673	-	-	1.225.261.673
Chi phí phải trả	19.878.156.562	-	-	19.878.156.562
Các khoản phải trả khác	33.301.722	-	-	33.301.722
Cộng	32.461.986.276	-	-	32.461.986.276
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000
Phải trả người bán	9.763.367.000	-	-	9.763.367.000
Phải trả người lao động	709.674.416	-	-	709.674.416
Chi phí phải trả	19.449.899.902	-	-	19.449.899.902
Các khoản phải trả khác	258.143.292	-	-	258.143.292
Cộng	35.681.084.610	-	-	35.681.084.610

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9 . Các khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

10 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

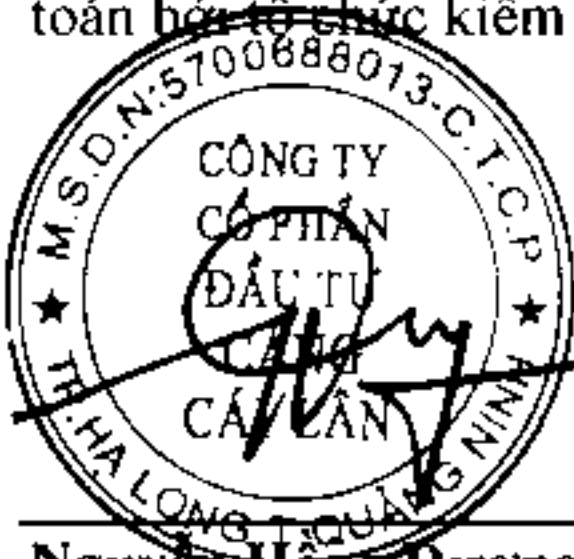
Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

11 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

12 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA); số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo báo cáo của đơn vị chưa được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập.

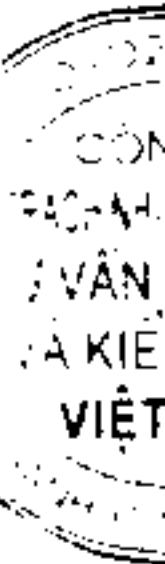


Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu



Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	11.500.000.000	(411.649.239)	756.930.096	1.661.486.000	700.000.000	15.094.286.630	329.301.053.487
Tăng vốn trong năm trước	-	-	411.649.239	-	-	-	-	411.649.239
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	7.940.248.430	7.940.248.430
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Đánh giá lại số dư	-	-	(5.588.603)	-	-	-	-	(5.588.603)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(186.000.000)	-	(186.000.000)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	11.500.000.000	(5.588.603)	756.930.096	1.661.486.000	514.000.000	22.984.535.060	337.411.362.553
Tăng vốn trong kỳ này	20.900.000.000	-	5.588.603	-	-	-	-	20.905.588.603
Lãi kỳ này	-	-	-	-	-	-	477.130.588	477.130.588
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá lại số dư	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	320.900.000.000	11.500.000.000	-	756.930.096	1.661.486.000	514.000.000	23.461.665.648	358.794.081.744

